PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/2016/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Thống kê năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương, bao gồm: Việc lập và gửi báo cáo thống kê; giải thích các chỉ tiêu thống kê; tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê; kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng thực hiện Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương gồm: Tổng cục Năng lượng; các Cục, Viện trực thuộc Bộ; các Trường thuộc Bộ.

Điều 2. Nội dung Chế độ báo cáo thống kê

1. Thực hiện Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương nhằm thu thập chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương để đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Bộ Công Thương

cũng như nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Chế độ báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này gồm:

a) Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê (Phụ lục 1);

b) Giải thích các chỉ tiêu thống kê và hướng dẫn lập báo cáo thống kê (Phụ lục 2).

3. Đơn vị gửi báo cáo

Đơn vị gửi báo cáo là đối tượng áp dụng Chế độ báo cáo thống kê, được quy định cụ thể tại Hệ thống biểu mẫu báo cáo (Phụ lục 1).

4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể tại Hệ thống biểu mẫu báo cáo (Phụ lục 1).

5. Ký hiệu biểu

a) Biểu số 01/HCSN-BCT: Báo cáo lao động và thu nhập;

b) Biểu số 02a/HCSN-BCT: Báo cáo đào tạo;

c) Biểu số 02b/HCSN-BCT: Báo cáo đào tạo sau đại học;

d) Biểu số 03/HCSN-BCT: Báo cáo số lượng cán bộ, viên chức, giảng viên, giáo viên;

đ) Biểu số 04/HCSN-BCT: Báo cáo cơ sở vật chất;

e) Biểu số 05/HCSN-BCT: Báo cáo các chỉ tiêu tài chính;

g) Biểu số 06/HCSN-BCT: Báo cáo thực hiện dự án đầu tư;

h) Biểu số 07/HCSN-BCT: Báo cáo thực hiện giải ngân vốn đầu tư dự án.

6. Kỳ báo cáo

a) Biểu số 01/HCSN-BCT: 6 tháng, năm;

b) Biểu số 02a/HCSN-BCT: Năm;

c) Biểu số 02b/HCSN-BCT: Năm;

d) Biểu số 03/HCSN-BCT: Năm;

đ) Biểu số 04/HCSN-BCT: Năm;

e) Biểu số 05/HCSN-BCT: Năm;

g) Biểu số 06/HCSN-BCT: 6 tháng, năm;

h) Biểu số 07/HCSN-BCT: 6 tháng, năm.

7. Thời hạn nhận báo cáo

a) Biểu số 01/HCSN-BCT: Ngày 20 tháng 6 và 20 tháng 12;

b) Biểu số 02a/HCSN-BCT: Ngày 20 tháng 12;

c) Biểu số 02b/HCSN-BCT: Ngày 20 tháng 12;

d) Biểu số 03/HCSN-BCT: Ngày 20 tháng 12;

đ) Biểu số 04/HCSN-BCT: Ngày 20 tháng 12;

e) Biểu số 05/HCSN-BCT: Ngày 20 tháng 12;

g) Biểu số 06/HCSN-BCT: Ngày 20 tháng 12;

h) Biểu số 07/HCSN-BCT: Ngày 20 tháng 7 và 20 tháng 01 năm sau.

8. Phương thức gửi báo cáo

Báo cáo được gửi: Bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị hoặc bằng tệp dữ liệu báo cáo có quét (scan) chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị (gửi kèm thư điện tử file doc, docx, xls, xlsx, rar, pdf).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị gửi báo cáo

a) Được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp theo quy định của pháp luật;

b) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác và đúng nội dung thông tin được quy định trong Chế độ báo cáo thống kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo;

c) Nộp báo cáo đúng thời hạn quy định;

d) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

2. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị nhận báo cáo

a) Chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê;

b) Yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần thiết;

c) Bảo đảm công bố, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp số liệu, thông tin thống kê tổng hợp cho cơ quan quản lý nhà nước cấp trên hoặc các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Việc kiểm tra, thanh tra thực hiện Chế độ báo cáo thống kê

Vụ Kế hoạch chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê, việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê; phối hợp thanh tra việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra chuyên ngành thống kê.

4. Khen thưởng và xử lý vi phạm

a) Đơn vị gửi báo cáo thống kê có thành tích trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê được khen thưởng theo quy định hiện hành;

b) Đơn vị gửi báo cáo thống kê có hành vi vi phạm Chế độ báo cáo thống kê, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 21/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các Trường thuộc Bộ Công Thương.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục 1

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	KÝ HIỆU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	Đơn vị gửi báo cáo				Đơn vị nhận báo cáo			
					TCNL	Cục thuộc Bộ	Viện thuộc Bộ	Trường thuộc Bộ	Vụ TCCB	Vụ PTNNL	Vụ Tài chính	Vụ Kế hoạch
1	01/HCSN-BCT	Báo cáo lao động và thu nhập	6 tháng, năm	Ngày 20 tháng 6, 20 tháng 12	x	x	x	x	x	x		
2	02a/HCSN-BCT	Báo cáo đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 12				x		x		
3	02b/HCSN-BCT	Báo cáo đào tạo sau đại học	Năm	Ngày 20 tháng 12			x	x		x		
4	03/HCSN-BCT	Báo cáo số lượng cán bộ, viên chức, giảng viên, giáo viên	Năm	Ngày 20 tháng 12			x	x		x		
5	04/HCSN-BCT	Báo cáo cơ sở vật chất	Năm	Ngày 20 tháng 12			x	x		x	x	x
6	05/HCSN-BCT	Báo cáo các chỉ tiêu tài chính	Năm	Ngày 20 tháng 12			x	x		x	x	
7	06/HCSN-BCT	Báo cáo thực hiện các dự án đầu tư	6 tháng, năm	Ngày 20 tháng 6, 20 tháng 12	x	x	x	x		x	x	x
8	07/HCSN-BCT	Báo cáo thực hiện giải ngân vốn đầu tư dự án	6 tháng, năm	Ngày 20 tháng 7, 20 tháng 01 năm sau	x	x	x	x		x	x	x

Biểu số 01/HCSN-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 20 tháng 6; 20 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Các đơn vị HCSN thuộc Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ TCCB, Vụ PTNNL, Vụ KH

BÁO CÁO LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP
6 tháng; Năm

TT	Ngành kinh tế	Mã số	Lao động (người)					Thu nhập (triệu đồng)					Chỉ tiêu bổ sung (người)			
			Tổng số có đến cuối kỳ báo cáo	Trong đó			Bình quân trong kỳ báo cáo	Tổng số	Chia ra			Bình quân 1 người/ 1 tháng	Lao động tăng trong kỳ	Lao động giảm trong kỳ	Trong đó	
				Nữ	Cơ hữu	Hợp đồng			Lương và các khoản có tính chất lương	BHXH trả thay lương	Các khoản thu nhập khác				Về hưu	Lao động dôi dư
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	(Ghi theo Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 1)															
1	Thực hiện 6 tháng/năm của năm trước															
2	Ước thực hiện 6 tháng/năm của năm báo cáo															
3	Kế hoạch 6 tháng cuối năm của năm báo cáo hoặc kế hoạch năm sau (nếu kỳ báo cáo là năm)															

……, ngày ……tháng ……năm……

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 02a/HCSN-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: ngày 20 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Trường……..
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ PTNNL, Vụ KH

BÁO CÁO ĐÀO TẠO
Năm…..

TT	Chỉ tiêu	ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC				ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG				ĐÀO TẠO TRUNG CẤP				ĐÀO TẠO SƠ CẤP NGHỀ NGẮN HẠN			
		Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Trong đó		Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Trong đó		Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Trong đó		Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Trong đó	
				Nữ	Dân tộc ít người			Nữ	Dân tộc ít người			Nữ	Dân tộc ít người			Nữ	Dân tộc ít người
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
I	**Số lượng học sinh, sinh viên theo hình thức đào tạo**																
1	**Đầu năm**																
Tr.đó	- Tập trung (Chính quy)																
	- Không tập trung (Tại chức, văn bằng 2)																
	- Liên thông																
2	**Tuyển mới**																
Tr.đó	- Tập trung (Chính quy)																
	- Không tập trung (Tại chức, liên thông, văn bằng 2)																
	- Liên thông																
3	**Tốt nghiệp ra trường**																
Tr.đó	- Tập trung (Chính quy)																
	- Không tập trung (Tại chức, liên thông, văn bằng 2)																
	- Liên thông																
II	**Số lượng học sinh, sinh viên theo khối ngành đào tạo**																
1	Khối ngành I																

TT	Chỉ tiêu	ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC				ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG				ĐÀO TẠO TRUNG CẤP				ĐÀO TẠO SƠ CẤP NGHỀ NGẮN HẠN			
		Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Trong đó		Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Trong đó		Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Trong đó		Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Trong đó	
				Nữ	Dân tộc ít người			Nữ	Dân tộc ít người			Nữ	Dân tộc ít người			Nữ	Dân tộc ít người
	- Đầu năm																
	- Tuyển mới																
	- Tốt nghiệp																
2	Khối ngành II																
	- Đầu năm																
	- Tuyển mới																
	- Tốt nghiệp																
	...																
	(Ghi theo Danh mục Giáo dục, đào tạo Việt Nam - cấp 2)																

……, ngày …… tháng …… năm….

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 02b/HCSN-BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Ngày nhận báo cáo: ngày 20 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Viện/Trường……
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ PTNNL, Vụ KH

BÁO CÁO ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
Năm……

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm báo cáo so với năm trước (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
I	**Nghiên cứu sinh**			
Tr.đó	- Nghiên cứu sinh đầu năm			
	- Tuyển mới			
	- Tốt nghiệp			
	- Nữ			
	- Tập trung (Chính quy)			
	- Không tập trung (Tại chức, từ xa)			
	Phân theo ngành đào tạo			
1	Ngành……			
2	Ngành……			
II	**Cao học**			
Tr.đó	- Học viên cao học đầu năm			
	- Tuyển mới			
	- Tốt nghiệp			
	- Nữ			
	- Tập trung (Chính quy)			
	- Không tập trung (Tại chức, từ xa)			
	Phân theo ngành đào tạo			
1	Ngành……			
2	Ngành……			
	(Ghi theo Danh mục Giáo dục, đào tạo Việt Nam ban hành theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ - cấp 2)			

……, ngày…… tháng…… năm……

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 03/HCSN-BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Ngày nhận báo cáo: ngày 20 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Viện/Trường……
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ PTNNL, Vụ KH

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, VIÊN CHỨC, GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN
Năm……

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		Danh hiệu		Học hàm		Trình độ chuyên môn				
			Nữ	Dân tộc ít người	Nhà giáo nhân dân	Nhà giáo ưu tú	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*13*
I	**Cán bộ quản lý, viên chức phục vụ đào tạo**												
1	Ban Giám hiệu												
2	Cán bộ quản lý												
3	Viên chức phục vụ												
	Trong đó: Kiêm nhiệm giảng dạy												
II	**Giảng viên, giáo viên**												
1	Cơ hữu												
2	Hợp đồng dài hạn												
III	**Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng**												
	Tổng số (I+II+III)												

Lưu ý: Trình độ chuyên môn ghi theo học vị cao nhất

……, ngày…… tháng…… năm….

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 04/HCSN-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 20 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Viện/Trường.....
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ TC, Vụ PTNNL, Vụ KH

BÁO CÁO CƠ SỞ VẬT CHẤT
Năm.....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
			Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích năm báo cáo so với diện tích năm trước	Số lượng năm báo cáo so với số lượng năm trước
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
I	**Tổng diện tích đất quản lý**	m2						
II	**Diện tích đất do cơ sở đào tạo quản lý**	m2						
Tr.đó	Cơ sở 1	m2						
	Cơ sở 2	m2						
	....	m2						
III	**Tổng diện tích xây dựng**	m2						
Tr.đó	- Giảng đường/phòng học	m2/phòng						
	- Hội trường	m2/phòng						
	- Văn phòng	m2/phòng						
	- Thư viện	m2/phòng						
	- Phòng thí nghiệm	m2/phòng						
	- Xưởng thực tập, thực hành	m2/phòng						
	- Ký túc xá	m2/phòng						
IV	**Diện tích khác**	m2						
V	**Số lượng máy vi tính**	cái						

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 05/HCSN-BCT

Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Ngày nhận báo cáo: 20 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Viện/Trường.....

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ TC, Vụ PTNNL, Vụ KH

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Năm.....

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Kế hoạch năm sau
A	*B*	*1*	*2*	*3*
I	**SỐ DƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			
II	**TỔNG THU**			
1	Thu phí, lệ phí và thu khác			
	- Học phí			
	- Lệ phí			
	- Ngân sách nhà nước cấp bù học phí miễn giảm			
	- Thu khác			
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ			
	- Hợp đồng			
	- Dịch vụ			
	....			
3	Ngân sách nhà nước cấp			
	- Cho chi thường xuyên hoạt động bộ máy			
	- Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất trang thiết bị			
	- Đào tạo bồi dưỡng			
	- Nghiên cứu khoa học			
	- Chương trình mục tiêu việc làm dạy nghề			
	- Chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo			
	- Hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng chính sách			
	- Đầu tư xây dựng			
	- Tinh giản biên chế			
	- Khác			
4	Thu từ nguồn khác			
III	**TỔNG CHI**			
1	Chi thường xuyên cho hoạt động bộ máy			
	- Chi cho người lao động			
	- Học bổng cho học sinh, sinh viên			
	- Bù chênh lệch miễn giảm học phí (nếu có)			
	- Chi quản lý bộ máy			
	- Mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản			
	- Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn			
	- Chi tổ chức thu phí, lệ phí			
	- Chi hoạt động thường xuyên khác			

TT	Nội dung	Thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Kế hoạch năm sau
A	*B*	*1*	*2*	*3*
2	Chi sản xuất, cung ứng dịch vụ			
3	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định			
4	Chi đào tạo bồi dưỡng			
5	Chi nghiên cứu khoa học			
6	Chi cho các Chương trình mục tiêu			
7	Chi cho các đối tượng chính sách			
8	Chi đầu tư xây dựng			
9	Tinh giản biên chế			
10	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách			
11	Trích lập các quỹ			
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			
	- Quỹ phúc lợi			
	- Quỹ khen thưởng			
	- Quỹ phát triển HĐSN			
	- Quỹ hỗ trợ sinh viên			
	- Quỹ khác (nếu có)			
12	Chi khác			
IV	**SỐ DƯ CHUYỂN NĂM SAU**			

……, ngày…… tháng…… năm……

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 06/HCSN-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 20 tháng 6 và 20 tháng 12

Đơn vị báo cáo:……..
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ TC, Vụ PTNNL, Vụ KH

BÁO CÁO THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
6 tháng, Năm…

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên dự án - Chủ đầu tư - Địa điểm	Số quyết định	Khởi công/ Hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch năm								Ước thực hiện trong kỳ báo cáo								Ước thực hiện lũy kế đến hết kỳ báo cáo							
				Tổng số	Ngân sách		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó						
								NS	TP CP	TD NN	TD NN BL	HT PT	VTM	ĐV		NS	TP CP	TD NN	TD NN BL	HT PT	VTM	ĐV		NS	TP CP	TD NN	TD NN BL	HT PT	VTM	ĐV
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	Tổng số																													
I	**Nhóm A**																													
1	**Chuẩn bị đầu tư**																													
a	Chủ trương đầu tư																													
b	Quyết định đầu tư																													
2	**Thực hiện dự án**																													
a	Dự án chuyển tiếp																													
b	Dự án hoàn thành																													
c	Dự án khởi công mới																													
II	**Nhóm B**																													
1	**Chuẩn bị đầu tư**																													
a	Chủ trương đầu tư																													
b	Quyết định đầu tư																													
2	**Thực hiện dự án**																													
a	Dự án chuyển tiếp																													

TT	Tên dự án - Chủ đầu tư - Địa điểm	Số quyết định	Khởi công/ Hoàn thành	Tổng mức đầu tư		Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch năm								Ước thực hiện trong kỳ báo cáo								Ước thực hiện lũy kế đến hết kỳ báo cáo							
				Tổng số	Ngân sách		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó						
								NS	TP CP	TD NN	TD NN BL	HT PT	VTM	ĐV		NS	TP CP	TD NN	TD NN BL	HT PT	VTM	ĐV		NS	TP CP	TD NN	TD NN BL	HT PT	VTM	ĐV
b	Dự án hoàn thành																													
c	Dự án khởi công mới																													
III	**Nhóm C**																													
1	**Chuẩn bị đầu tư**																													
a	Chủ trương đầu tư																													
b	Quyết định đầu tư																													
2	**Thực hiện dự án**																													
a	Dự án chuyển tiếp																													
b	Dự án hoàn thành																													
c	Dự án khởi công mới																													

Ghi chú: Những từ viết tắt: NS: Vốn ngân sách Nhà nước; TPCP: Trái phiếu Chính phủ; TDNN: Vốn tín dụng Nhà nước; TDNNBL: Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh; HTPT: Vốn Hỗ trợ phát triển (ODA) và vốn ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; VTM: Vốn vay thương mại; NT: Vốn của đơn vị

……, ngày…… tháng…… năm……

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 07/HCSN-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: 20 tháng 7 và 20 tháng 01 năm sau

Đơn vị báo cáo:……..
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ TC, Vụ PTNNL, Vụ KH

BÁO CÁO THỰC HIỆN GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN

6 tháng; Năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Giá trị khối lượng đã thực hiện		Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu		Số vốn đã được giải ngân (tạm ứng + khối lượng thanh toán)				Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu chưa được thanh toán	
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo		Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư
							Tổng số	Vốn tạm ứng	Tổng số	Vốn tạm ứng		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng số											
I	**Nhóm A**											
1	Dự án chuyển tiếp											
1.1	Dự án….											
a	Vốn Ngân sách											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
b	Vốn khác (TPCP; TDNN...)											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
1.2	Dự án….											
	….											
2	Dự án hoàn thành											
2.1	Dự án….											
a	Vốn Ngân sách											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Giá trị khối lượng đã thực hiện		Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu		Số vốn đã được giải ngân (tạm ứng + khối lượng thanh toán)				Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu chưa được thanh toán	
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo		Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư
							Tổng số	Vốn tạm ứng	Tổng số	Vốn tạm ứng		
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
b	Vốn khác (TPCP; TDNN...)											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
2.2	Dự án....											
	...											
3	Dự án khởi công mới											
3.1	Dự án...											
a	Vốn Ngân sách											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
b	Vốn khác (TPCP; TDNN...)											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
3.2	Dự án...											
	....											
III	**Nhóm B**											
1	Dự án chuyển tiếp											
1.1	Dự án....											
a	Vốn Ngân sách											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Giá trị khối lượng đã thực hiện		Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu		Số vốn đã được giải ngân (tạm ứng + khối lượng thanh toán)				Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu chưa được thanh toán	
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo		Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư
							Tổng số	Vốn tạm ứng	Tổng số	Vốn tạm ứng		
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
b	Vốn khác (TPCP; TDNN...)											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
1.2	Dự án....											
	....											
2	Dự án hoàn thành											
2.1	Dự án....											
a	Vốn Ngân sách											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
b	Vốn khác (TPCP; TDNN...)											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
2.2	Dự án...											
	...											
3	Dự án khởi công mới											
3.1	Dự án...											
a	Vốn Ngân sách											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Giá trị khối lượng đã thực hiện		Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu		Số vốn đã được giải ngân (tạm ứng + khối lượng thanh toán)				Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu chưa được thanh toán	
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo		Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư
							Tổng số	Vốn tạm ứng	Tổng số	Vốn tạm ứng		
	- Chi phí khác											
b	Vốn khác (TPCP; TDNN...)											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
3.2	Dự án...											
	....											
III	**Nhóm C**											
1	Dự án chuyển tiếp											
1.1	Dự án....											
a	Vốn Ngân sách											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
b	Vốn khác (TPCP; TDNN...)											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
1.2	Dự án....											
	....											
2	Dự án hoàn thành											
2.1	Dự án....											
a	Vốn Ngân sách											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Giá trị khối lượng đã thực hiện		Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu		Số vốn đã được giải ngân (tạm ứng + khối lượng thanh toán)				Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu chưa được thanh toán	
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư	Trong kỳ báo cáo		Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư
							Tổng số	Vốn tạm ứng	Tổng số	Vốn tạm ứng		
	- Chi phí khác											
b	Vốn khác (TPCP; TDNN...)											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
2.2	Dự án…											
	…											
3	Dự án khởi công mới											
3.1	Dự án…											
a	Vốn Ngân sách											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
b	Vốn khác (TPCP; TDNN...)											
	- Xây lắp											
	- Thiết bị											
	- Chi phí tư vấn đầu tư											
	- Chi phí khác											
3.2	Dự án…											
	….											

……, ngày…… tháng…… năm……

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục 2

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. Biểu 01/HCSN-BCT: Báo cáo lao động và thu nhập

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lao động của các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong đơn vị tại thời điểm thống kê, bao gồm: Lao động trong biên chế, lao động hợp đồng, kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

Tổng số lao động thời điểm là tổng số lao động tại tất cả các chức danh tại thời điểm báo cáo. Số lao động thời điểm cuối kỳ là số lao động của đơn vị tại thời điểm 30/6 (đối với báo cáo 6 tháng) và tại thời điểm 31/12 (đối với báo cáo năm). Trong đó, ghi riêng số lao động nữ và lao động cơ hữu, hợp đồng.

Số lao động tăng trong kỳ là số lao động do đơn vị tuyển mới trong kỳ báo cáo (kể cả có hợp đồng và không có hợp đồng).

Số lao động giảm trong kỳ là số lao động trong danh sách quản lý và trả lương trong kỳ của đơn vị thực tế giảm dưới các hình thức như: Nghỉ hưu, cho nghỉ việc do kết thúc hợp đồng, sa thải,…

Lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ: ghi số lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ báo cáo (do thay đổi cơ cấu, công nghệ, sáp nhật, hợp nhất, chia tách, dôi dư...) nhưng đơn vị chưa giải quyết được.

Lao động cơ hữu là những lao động làm việc lâu dài tại đơn vị, được đơn vị ký hợp đồng làm việc không xác định thời hạn.

Tổng thu nhập của người lao động đang làm việc là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp, tự kinh doanh… Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Lương và các khoản có tính chất lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác.

Bảo hiểm xã hội trả thay lương là khoản bảo hiểm xã hội chi trả cho người lao động của đơn vị trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, …

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản chi mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của đơn vị hoặc từ các dịch vụ khác.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động làm công ăn lương, tự kinh doanh.

Phương pháp tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc} = \frac{\sum Wi \times Li}{\sum Li}$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (thường là 1 tháng);

Li: Số lao động làm công ăn lương tại thời điểm thống kê;

Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương trong thời gian tham chiếu.

Số lao động của đơn vị chỉ tính những lao động trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, những lao động sau đây không tính vào lao động của đơn vị:

+ Giảng viên trợ giảng mà Nhà trường không phải trả lương và sinh hoạt phí.

+ Học sinh, sinh viên của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà đơn vị không phải trả lương và sinh hoạt phí.

+ Phạm nhân của các trại gửi đến lao động cải tạo.

+ Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương, gồm:

+ Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương;

+ Các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí như phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

Một số chi phí liên quan trực tiếp đến người lao động nhưng không được tính là thu nhập của người lao động như chi phí về quần áo bảo hộ lao động, đào tạo, tuyển mộ, chi phí vui chơi giải trí, tham quan, du lịch, chi phí cho ô tô đưa đón công nhân hàng ngày, ...

Chỉ tiêu lao động và thu nhập được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - cấp 1 *(Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007).*

Số liệu lao động - thu nhập lấy theo số phát sinh trong kỳ của đơn vị, trong đó số thu nhập là số phải thanh toán cho người lao động trong kỳ, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

Các khoản trả cho người lao động bằng hiện vật được tính theo giá mà sổ sách kế toán đã thực hiện.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lao động có đến cuối kỳ báo cáo theo từng nội dung tại Cột B, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 31/12.

- Cột 2, 3: Ghi số lao động của đơn vị phân theo giới tính nữ nếu là báo cáo 6 tháng ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 31/12.

- Cột 3: Ghi số lao động cơ hữu của đơn vị, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tổng số lao động cơ hữu của đơn vị tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tổng số lao động cơ hữu của đơn vị tại thời điểm 31/12.

- Cột 4: Ghi số lao động hợp đồng của đơn vị, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tổng số lao động hợp đồng của đơn vị tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tổng số lao động hợp đồng của đơn vị tại thời điểm 31/12.

- Cột 5: Ghi số lao động bình quân trong kỳ báo cáo theo từng nội dung tại Cột B, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 31/12.

- Cột 6: Ghi tổng số thu nhập có đến cuối kỳ báo cáo theo từng nội dung tại Cột B, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tổng số thu nhập của đơn vị tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 31/12.

- Cột 7,8,9: Ghi tổng thu nhập của người lao động chia theo từng khoản mục tiền lương và các khoản có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản thu nhập khác, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tại thời điểm 31/12.

Lưu ý: Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9.

- Cột 11: Ghi số lao động tăng trong kỳ tương ứng với các nội dung tại Cột B, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 31/12.

- Cột 12: Ghi số lao động giảm trong kỳ tương ứng với các nội dung tại Cột B, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tổng số lao động của đơn vị tại thời điểm 31/12.

- Cột 13: Ghi số lao động về hưu trong kỳ báo cáo tương ứng với các nội dung tại Cột B.

- Cột 14: Ghi số lao động dôi dư trong kỳ báo cáo tương ứng với các nội dung tại Cột B.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.

- Phân tổ theo ngành kinh tế.

4. Kỳ báo cáo

- Báo cáo 6 tháng.

- Báo cáo năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo lao động thu nhập (từ sổ sách theo dõi lao động, hợp đồng lao động, bảng chấm công, bảng lương...) của các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

II. Biểu 02a/HCSN-BCT: Báo cáo đào tạo

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Hình thức đào tạo

Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ 4 - 6 năm học theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2,5 năm đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1,5 năm đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ 2 - 3 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người học có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1,5 năm đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Đào tạo ngắn hạn được thực hiện dưới 6 tháng đến 1 năm tùy theo ngành nghề đào tạo.

b. Số lượng học sinh, sinh viên tuyển mới, theo học, tốt nghiệp

Là chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh, sinh viên ở các bậc đào tạo. Đây là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động qua đào tạo, làm căn cứ cho việc lập kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của ngành, tỉnh, vùng và quốc gia.

Số học sinh, sinh viên đầu năm học là những học sinh, sinh viên có tại thời điểm đầu năm.

Số lượng học sinh, sinh viên tuyển mới là số học sinh, sinh viên được tuyển vào năm đầu tiên của khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau. Chỉ tính số lượng thực tế nhập học, không tính theo số có giấy báo gọi nhập học.

Số lượng học sinh, sinh viên theo học là số người học có tên trong danh sách, đang theo học tất cả các khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi trường.

Số lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp là số học sinh, sinh viên đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ tốt nghiệp và đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và các loại hình đào tạo khác nhau.

Số học sinh, sinh viên phân theo hình thức đào tạo được tính là số lượng học sinh, sinh viên ở từng trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp và được ghi chi tiết theo các hình thức đào tạo gồm: Tập trung (chính quy), không tập trung (tại chức, văn bằng 2) và liên thông.

Số học sinh, sinh viên phân theo khối ngành đào tạo được tính là số lượng học sinh, sinh viên ở từng trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp và được ghi chi tiết theo khối ngành thuộc Danh mục Giáo dục, đào tạo Việt Nam cấp 2 ban hành theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Phương pháp tính

- Số học sinh, sinh viên tuyển mới = Tổng số học sinh, sinh viên tuyển mới và thực tế nhập học trong kỳ báo cáo.

- Số học sinh, sinh viên theo học = Tổng số học sinh, sinh viên thực tế đang theo học tất cả các khóa học tại thời điểm báo cáo.

- Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp = Tổng số học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột B: Tên các chỉ tiêu thu thập.

- Cột 1: Ghi tổng số thực tế sinh viên tại năm trước năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo đại học.

- Cột 2: Ghi tổng số thực tế sinh viên trong năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo đại học.

- Cột 3: Ghi số lượng nữ giới trong tổng số thực tế sinh viên theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo đại học.

- Cột 4: Dân tộc - thống kê số lượng sinh viên thuộc dân tộc ít người (ngoài dân tộc Kinh/Hoa) trong tổng số thực tế sinh viên theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo đại học.

- Cột 5: Ghi tổng số thực tế sinh viên tại năm trước năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo cao đẳng.

- Cột 6: Ghi tổng số thực tế sinh viên trong năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo cao đẳng.

- Cột 7: Ghi số lượng nữ giới trong tổng số thực tế sinh viên theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo đào tạo cao đẳng.

- Cột 8: Dân tộc - thống kê số lượng sinh viên thuộc dân tộc ít người (ngoài dân tộc Kinh/Hoa) trong tổng số thực tế sinh viên theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo cao đẳng.

- Cột 9: Ghi tổng số thực tế học sinh tại năm trước năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo trung cấp.

- Cột 10: Ghi tổng số thực tế học sinh trong năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đối với đào tạo trung cấp.

- Cột 11: Ghi số lượng nữ giới trong tổng số thực tế sinh viên theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo trung cấp.

- Cột 12: Dân tộc - thống kê số lượng học sinh thuộc dân tộc ít người (ngoài dân tộc Kinh/Hoa) trong tổng số thực tế học sinh theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo trung cấp.

- Cột 13: Ghi tổng số thực tế học sinh tại năm trước năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo sơ cấp nghề ngắn hạn.

- Cột 14: Ghi tổng số thực tế học sinh trong năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo sơ cấp nghề ngắn hạn.

- Cột 15: Ghi số lượng nữ giới trong tổng số thực tế học sinh theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đối với đào tạo sơ cấp nghề ngắn hạn.

- Cột 16: Dân tộc - thống kê số lượng học sinh thuộc dân tộc ít người (ngoài dân tộc Kinh/Hoa) trong tổng số thực tế học sinh theo từng nội dung tương ứng tại Cột B đối với đào tạo sơ cấp nghề ngắn hạn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.

- Phân theo trình độ, hình thức đào tạo (đại học, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp nghề ngắn hạn).

- Phân theo khối ngành đào tạo.

- Phân theo dân tộc và giới tính.

4. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm

5. Nguồn số liệu

Số liệu từ báo cáo về đào tạo của các Viện, Trường thuộc Bộ.

III. Biểu 02b/HCSN-BCT: Báo cáo đào tạo sau đại học

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người được đào tạo sau đại học bao gồm toàn bộ những người hiện đang được đào tạo trình độ thạc sỹ và trình độ tiến sỹ tại các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu khoa học ở trong nước và nước ngoài.

Học viên cao học là những người hiện đang được đào tạo trình độ thạc sỹ, thời gian đào tạo là 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

Học viên nghiên cứu sinh là những người hiện đang được đào tạo trình độ tiến sỹ, thời gian đào tạo là 4 năm đối với người có bằng đại học và từ 2 đến 3 năm đối với người có bằng thạc sỹ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sỹ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có học viên đầu năm học, học viên tuyển mới và học viên tốt nghiệp.

- *Số học viên đầu năm học* là những học viên có tại thời điểm đầu năm học.

- *Số học viên theo học* gồm tổng số học viên thực tế đang theo học tất cả các khóa học theo hình thức đào tạo (nghiên cứu sinh, cao học) tại các Viện, Trường thuộc Bộ tại thời điểm báo cáo.

- *Số học viên tuyển mới* là số học viên được tuyển vào năm đầu tiên của khoá học. Chỉ tính số lượng thực tế nhập học, không tính theo số có giấy báo gọi nhập học.

- *Số học viên tốt nghiệp* là tổng số học viên đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ tốt nghiệp và đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ của đơn vị đào tạo.

- Số học viên phân theo hình thức đào tạo được tính là số lượng học viên được ghi chi tiết theo các hình thức đào tạo: Nghiên cứu sinh và cao học.

- Số học viên phân theo ngành đào tạo được ghi chi tiết theo Danh mục Giáo dục, đào tạo Việt Nam cấp 2 ban hành theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cách ghi biểu

- Cột B: Tên các chỉ tiêu thu thập.

- Cột 1: Ghi tổng số học viên tại năm trước năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B.

- Cột 2: Ghi tổng số thực tế học viên trong năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm của số học viên trong năm báo cáo so với năm trước năm báo cáo theo từng nội dung tương ứng tại Cột B.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.

- Phân theo trình độ, hình thức đào tạo (nghiên cứu sinh, cao học).

- Phân theo khối ngành đào tạo.

- Phân theo giới tính.

4. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm

5. Nguồn số liệu

Số liệu từ báo cáo về đào tạo của các Viện, Trường thuộc Bộ.

IV. Biểu 03/HCSN-BCT: Báo cáo số lượng cán bộ, viên chức, giảng viên, giáo viên

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ của giảng viên, giáo viên đang làm việc tại các Viện, Trường thuộc Bộ. Đây là cơ sở để lập kế hoạch tuyển sinh đào tạo.

Cán bộ quản lý (gọi tắt là cán bộ) là người được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có thời hạn, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong Nhà trường. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác.

Viên chức phục vụ đào tạo (gọi tắt là viên chức) là những người được tuyển dụng vào các vị trí công tác chuyên môn tại các phòng chức năng, Khoa, Bộ môn..., không trực tiếp giảng dạy hoặc có thời gian giảng dạy dưới 50% thời gian làm việc tại trường.

Cán bộ quản lý, viên chức phục vụ đào tạo được tính tại thời điểm báo cáo và được phân tổ theo chức danh đảm nhận.

Giảng viên, giáo viên là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, bao gồm những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn; các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa... kể cả những người đang trong thời kỳ tập sự hay thỉnh giảng có thời gian giảng dạy tại Viện, Trường trên 50% thời gian làm việc. Không kể những cán bộ ngạch quản lý.

Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng, ban như Phòng Giáo vụ, Kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác có tham gia giảng dạy dưới 50% thời gian không tính là giảng viên, giáo viên giảng dạy.

Cơ cấu giảng viên, giáo viên gồm 2 loại:

- Cơ hữu là những giảng viên, giáo viên thuộc biên chế nhà nước, tham gia giảng dạy lâu dài tại nhà trường và được hưởng lương từ ngân sách sự nghiệp, giảng viên được ký hợp đồng dài hạn (lớn hơn 3 năm).

- Hợp đồng là những giảng viên, giáo viên không thuộc biên chế nhà nước của trường, chỉ giảng dạy tại trường theo hợp đồng ngắn hạn (nhỏ hơn 3 năm). Các giảng viên, giáo viên này sẽ chỉ được tiếp tục tham gia giảng dạy trên cơ sở một hợp đồng (gia hạn) khác. Giảng viên, giáo viên hợp đồng không hưởng lương từ ngân sách sự nghiệp.

- Giảng viên phân tổ theo danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú là số lượng giảng viên được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

- Giảng viên phân tổ theo học hàm là số lượng giảng viên có học hàm giáo sư hoặc phó giáo sư theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

- Giảng viên, giáo viên phân tổ theo trình độ chuyên môn: là số lượng giảng viên, giáo viên được phân tổ ở các trình độ chuyên môn khác nhau.

Trình độ chuyên môn của giảng viên, giáo viên là trình độ theo bằng cấp cao nhất được ngành Giáo dục và Đào tạo cấp (không lấy theo trình độ tương đương), được xếp theo 5 nhóm: Tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng và trình độ chuyên môn khác.

Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng gọi chung là nhà giáo thỉnh giảng là người có đủ tiêu chuẩn và trình độ nhà giáo được cơ sở giáo dục nghề nghiệp mời đến giảng dạy theo chế độ thỉnh giảng. Người được mời thỉnh giảng là cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, tổ chức khác phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ ở nơi mình công tác.

Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng được tính là tổng số giảng viên, giáo viên thỉnh giảng tại trường trong năm báo cáo.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị tương ứng với nội dung chỉ tiêu tại Cột B.

- Cột 2: Ghi số lượng nữ giới trong mỗi chỉ tiêu.

- Cột 3: Ghi số lượng giảng viên, giáo viên thuộc dân tộc ít người (ngoài dân tộc Kinh/Hoa) trong tổng số giảng viên, giáo viên của đơn vị.

- Cột 4, 5: Ghi số giảng viên, giáo viên được phân tổ theo danh hiệu.

- Cột 6,7: Ghi số giảng viên, giáo viên được phân tổ theo học hàm.

- Cột 8 đến Cột 13: Ghi số giảng viên, giáo viên được phân tổ theo trình độ chuyên môn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.

- Phân theo học hàm, học vị.

- Phân theo trình độ chuyên môn.

- Phân theo giới tính.

4. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm

5. Nguồn số liệu

Số liệu từ báo cáo về đào tạo của các Viện, Trường thuộc Bộ.

V. Biểu 04/HCSN-BCT: Báo cáo cơ sở vật chất

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh cơ cấu, số lượng cơ sở vật chất của đơn vị.

Cơ sở vật chất của Viện, Trường là toàn bộ tài sản, đất đai, máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy.

Trong chế độ báo cáo này, báo cáo thống kê cơ sở vật chất của Viện, Trường bao gồm các yếu tố sau:

- Số lượng cơ sở đào tạo là số địa điểm của Viện, Trường sở hữu dùng cho công tác giáo dục, đào tạo (Không bao gồm cơ sở thực hiện các chương trình liên kết trong nước và nước ngoài đặt tại địa điểm của đơn vị khác).

- Diện tích đất quản lý là tổng số diện tích đất thuộc quyền quản lý của Viện, Trường tính đến thời điểm báo cáo hàng năm.

- Diện tích đất do cơ sở đào tạo quản lý là số diện tích đất thuộc quyền quản lý của Viện, Trường tại các cơ sở đào tạo tính đến thời điểm báo cáo hàng năm.

- Diện tích xây dựng: Là tổng số diện tích đã xây dựng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và các hoạt động khác thuộc phạm vi Viện, Trường tính đến thời điểm báo cáo hàng năm, bao gồm:

+ Giảng đường/phòng học: Là nơi tổ chức hoạt động giảng dạy trong trường học.

+ Văn phòng: Là nơi làm việc của cán bộ quản lý, nghiệp vụ, phục vụ đào tạo và Nhà giáo ngoài thời gian giảng dạy.

+ Thư viện: Là nơi để tài liệu, giáo trình, sách, báo, tạp chí..., có người quản lý để giáo viên, sinh viên, học sinh đến mượn, đọc và nghiên cứu.

+ Phòng thí nghiệm; xưởng thực tập, thực hành: Là nơi thực hiện các thí nghiệm, thực tập, thực hành các nội dung học và được sử dụng trong giờ thực hành của học sinh, sinh viên.

+ Ký túc xá: Là nơi ở của sinh viên, học sinh trong quá trình tham gia học tập tại Viện/Trường.

- Diện tích khác: Là diện tích của câu lạc bộ, sân thể thao, bể bơi, sân vận động, vườn thí nghiệm, nhà đa năng...

Phương pháp tính: Các chỉ tiêu về cơ sở vật chất của Viện, Trường được tính theo diện tích (m^2) và số phòng thực có tính tại thời điểm báo cáo hàng năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số diện tích của các chỉ tiêu tương ứng quy định tại Cột B tại thời điểm năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số lượng phòng theo các chỉ tiêu tương ứng quy định tại Cột B và số lượng máy vi tính tại thời điểm năm trước năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi số diện tích của các chỉ tiêu tương ứng quy định tại Cột B ước thực hiện trong năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi số lượng phòng theo các chỉ tiêu tương ứng quy định tại Cột B và số lượng máy vi tính trong năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ phần trăm số diện tích của các chỉ tiêu tương ứng quy định tại Cột B ước trong năm báo cáo so với năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi tỷ lệ phần trăm của số lượng phòng theo các chỉ tiêu tương ứng quy định tại Cột B và số lượng máy vi tính trong năm báo cáo so với năm trước năm báo cáo.

Lưu ý:

Tổng diện tích đất quản lý = Diện tích đất do cơ sở đào tạo quản lý = Tổng diện tích xây dựng + Diện tích khác.

(Ô đánh dấu x là không ghi).

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo đơn vị thuộc Bộ.

4. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm

5. Nguồn số liệu

Số liệu từ báo cáo tài chính, báo cáo tổng hợp của các Viện, Trường thuộc Bộ.

VI. Biểu 05/HCSN-BCT: Báo cáo các chỉ tiêu tài chính

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Tổng thu

Tổng thu là tổng giá trị các khoản làm tăng lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền thu về từ các nguồn thu khác nhau trong kỳ kế toán.

Tổng thu bao gồm: Thu từ học phí, lệ phí; thu từ hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ; thu từ ngân sách nhà nước cấp và thu từ các nguồn khác

Trong đó:

- Thu học phí, lệ phí là tổng giá trị các khoản thu từ học phí, lệ phí làm tăng lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền thu về từ các nguồn thu học phí, lệ phí trong kỳ kế toán.

Tổng thu học phí là tổng tiền thu được từ các loại hình đào tạo trong năm tài khóa.

Tổng thu lệ phí là tổng tiền thu được từ các hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo, các hoạt động khác (nếu có)...

- Thu từ ngân sách nhà nước cấp: Bao gồm kinh phí chi thường xuyên hoạt động bộ máy; mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị; đào tạo bồi dưỡng; nghiên cứu khoa học; kinh phí các chương trình mục tiêu việc làm dạy nghề; kinh phí các chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo; kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản; tinh giản biên chế; kinh phí khác...

- Thu từ các nguồn khác: Bao gồm thu hợp đồng; thu các dự án vay nợ, viện trợ; thu khác.

b. Tổng chi

Tổng chi là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền chi ra trong kỳ kế toán.

Tổng chi được tính bằng tổng số tiền Viện, Trường chi cho các nội dung theo phạm vi tính trong năm báo cáo.

Tổng chi bao gồm:

- Chi thường xuyên cho hoạt động bộ máy: Chi cho người lao động; học bổng cho học sinh, sinh viên; chi quản lý bộ máy; chi mua sắm sửa chữa thường xuyên tài sản; chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn; bù chênh lệch miễn giảm học phí (nếu có); chi hoạt động thường xuyên khác.

- Chi cho sản xuất, cung ứng dịch vụ.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định.

- Chi đào tạo bồi dưỡng.

- Chi nghiên cứu khoa học.

- Chi cho các chương trình mục tiêu việc làm dạy nghề và giáo dục đào tạo.

- Chi đầu tư xây dựng.

- Chi hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng chính sách.

- Chi cho thuế và các khoản phải nộp ngân sách.

- Trích lập các quỹ.

- Các khoản chi khác.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại Cột B tại thời điểm năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại Cột B tại thời điểm ước thực hiện năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại Cột B cho kế hoạch năm sau.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.

- Phân theo nguồn thu.

- Phân theo chương trình.

- Phân theo mục đích.

4. Kỳ báo cáo

Báo cáo năm.

5. Nguồn số liệu

Số liệu từ báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán,...) của các Viện, Trường thuộc Bộ.

VII. Biểu 06/HCSN-BCT: Báo cáo thực hiện các dự án đầu tư

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện gồm các nội dung sau:

- Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm: Vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

- Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

- Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội.

Vốn đầu tư thực hiện được phân tổ như sau:

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ *Vốn ngân sách nhà nước* là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng

kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

+ *Vốn trái phiếu Chính phủ* là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của Nhà nước.

+ *Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước* là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

+ *Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ* là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

+ *Vốn vay* gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ *Vốn tự có* là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

+ *Vốn khác* là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

2. Cách ghi biểu

- Cột C: Ghi số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư) và số quyết định đầu tư (đối với dự án được phê duyệt đầu tư) (gồm ký kiệu và ngày tháng năm) lần đầu và các lần điều chỉnh (nếu có).

- Cột D: Ghi thời gian khởi công theo quyết định và biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng của dự án đầu tư.

- Cột E: Ghi tổng mức đầu tư của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kể cả tổng mức được điều chỉnh.

- Cột F: Ghi giá trị vốn ngân sách nhà nước trong tổng mức đầu tư của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kể cả tổng mức được điều chỉnh.

- Cột G: Ghi tổng dự toán được duyệt của dự án do cấp có thẩm quyền phê duyệt, kể cả tổng dự toán được điều chỉnh.

- Cột 2 đến cột 8: Ghi chi tiết số liệu vốn đầu tư của dự án theo kế hoạch phân theo vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn hỗ trợ phát triển (ODA) và vốn ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn vay thương mại và vốn của đơn vị, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tại thời điểm 31/12.

- Cột 10 đến cột 16: Ghi chi tiết số liệu vốn đầu tư của dự án ước thực hiện trong kỳ báo cáo phân theo vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn hỗ trợ phát triển (ODA) và vốn ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn vay thương mại và vốn của đơn vị, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tại thời điểm 31/12.

- Cột 18 đến cột 24: Ghi chi tiết số liệu vốn đầu tư của dự án ước thực hiện lũy kế đến hết kỳ báo cáo phân theo vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn hỗ trợ phát triển (ODA) và vốn ưu dãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn vay thương mại và vốn của đơn vị, nếu là báo cáo 6 tháng ghi tại thời điểm 30/6, nếu là báo cáo năm ghi tại thời điểm 31/12.

Lưu ý:

Cột 1 = Cột 2 + … + Cột 8.

Cột 9 = Cột 10 + … + Cột 16.

Cột 17 = Cột 18 + … + Cột 21.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.
- Phân theo nguồn vốn đầu tư.
- Phân theo dự án đầu tư.

- Phân theo khoản mục đầu tư.

4. Kỳ báo cáo

- Báo cáo 6 tháng.
- Báo cáo năm.

5. Nguồn số liệu

Số liệu từ báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán,...), báo cáo đầu tư... của các đơn vị thuộc Bộ.

VIII. Biểu 07/HCSN-BCT: Báo cáo thực hiện giải ngân vốn đầu tư dự án

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản là toàn bộ chi phí theo đúng thiết kế dự toán được phê duyệt, hợp đồng đã ký kết và bảo đảm đúng quy chuẩn, định mức, đơn giá, chế độ tài chính kế toán và những quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Vốn đầu tư được giải ngân trong giới hạn tổng mức đầu tư đã duyệt hoặc đã được điều chỉnh (nếu có).

* Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phân thành 3 nhóm chính:

- Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

- Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: Giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

Chủ đầu tư, cơ quan tài chính, ngân hàng (tùy theo nguồn vốn đầu tư của dự án) có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu theo quy định.

Đối với các dự án hoặc gói thầu xây lắp tổ chức đấu thầu được thực hiện tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành theo quy định sau đây:

Tạm ứng vốn: Đối với giá trị gói thầu từ 50 tỷ đồng trở lên, mức tạm ứng bằng 10% giá trị hợp đồng nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm của gói thầu; Giá trị gói thầu từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng, mức tạm ứng bằng 15% giá trị hợp đồng nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm của gói thầu; Giá trị gói thầu dưới 10 tỷ đồng, mức tạm ứng bằng 20% giá trị hợp đồng nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm của gói thầu. Việc tạm ứng vốn được thực hiện ngay khi hợp đồng có hiệu lực thi hành và bên nhận tạm ứng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh tiền tạm ứng.

Thu hồi vốn tạm ứng: Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán, mức thu hồi của từng lần do hai bên thống nhất ghi trong hợp đồng nhưng phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết.

Đối với việc mua sắm thiết bị, vốn tạm ứng được cấp theo tiến độ thanh toán của chủ đầu tư với đơn vị cung ứng, gia công chế tạo thiết bị đã được quy định trong hợp đồng kinh tế và được thực hiện cho đến khi thiết bị đã nhập kho của chủ đầu tư (đối với thiết bị không cần lắp đặt) hoặc đã được lắp đặt xong và nghiệm thu (đối với thiết bị công nghệ phải lắp đặt).

Đối với các hợp đồng tư vấn, mức vốn tạm ứng tối thiểu là 15% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị trên 10 tỷ đồng và 20% giá hợp đồng đối với các hợp đồng có giá trị đến 10 tỷ đồng nhưng không vượt kế hoạch vốn cả năm đã bố trí cho công việc phải thuê tư vấn.

Vốn tạm ứng cho công việc giải phóng mặt bằng nhiều nhất không vượt kế hoạch vốn hàng năm và được thu hồi khi đã thực hiện công việc đền bù giải phóng mặt bằng.

Trong năm kết thúc xây dựng hoặc đưa hạng mục công trình hoặc công trình vào khai thác sử dụng, khối lượng xây lắp hạng mục công trình hoặc công trình của năm đó chỉ được thanh toán hết khi có đủ quyết toán công trình với chủ đầu tư; đối với nhà thầu nước ngoài việc tạm giữ và thanh toán theo thông lệ quốc tế.

Việc thanh toán vốn đầu tư được thực hiện theo tiến độ và theo giá trúng thầu (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc thanh toán theo đơn giá trúng thầu và các điều kiện cụ thể ghi trong hợp đồng (đối với hợp đồng có điều chỉnh giá) trên cơ sở nghiệm thu khối lượng và chất lượng từng kỳ thanh toán.

Sau khi kết thúc dự án, việc thanh quyết toán các gói thầu không được vượt tổng dự toán và tổng mức đầu tư đã được người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện dự án, nếu chủ đầu tư chậm thanh toán khối lượng công việc đã hoàn thành thì chủ đầu tư phải trả tiền lãi vay ngân hàng cho nhà thầu đối với khối lượng chậm thanh toán đó kể cả trường hợp đấu thầu và chỉ định thầu hoặc các hình thức giao thầu khác. Ngược lại, nhà thầu không

thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng, gây thiệt hại kinh tế cho dự án thì chủ đầu tư thực hiện chế độ phạt theo quy định của pháp luật.

Các quy định trên đây được áp dụng cho cả hợp đồng giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ; nhà thầu chính, nhà thầu phụ và chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu trên.

Đối với vốn sự nghiệp dùng cho xây dựng, vốn quy hoạch phát triển ngành, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, việc thanh toán vốn đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng.

* Vốn khác bao gồm: Vốn ngân sách, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng nhà nước, vốn tín dụng nhà nước bảo lãnh, vốn hỗ trợ phát triển, vốn vay thương mại, vốn đơn vị (được giải thích cụ thể tại Biểu số 06/HCSN-BCT).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi kế hoạch vốn đầu tư năm theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 2: Ghi giá trị khối lượng đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu trong kỳ báo cáo theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 3: Ghi giá trị khối lượng đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư đến kỳ báo cáo theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 4: Ghi giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu trong kỳ báo cáo theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 5: Ghi giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư đến kỳ báo cáo theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 6: Ghi tổng số vốn đã được giải ngân (tạm ứng + khối lượng thanh toán) trong kỳ báo cáo theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 7: Ghi số vốn tạm ứng đã được giải ngân trong kỳ báo cáo theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 8: Ghi tổng số vốn đã được giải ngân (tạm ứng + khối lượng thanh toán) lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư đến kỳ báo cáo theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 9: Ghi số vốn tạm ứng đã được giải ngân lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư đến kỳ báo cáo theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 10: Ghi giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu nhưng chưa được thanh toán trong kỳ báo cáo theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

- Cột 11: Ghi giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu nhưng chưa được thanh toán lũy kế từ khi triển khai dự án đầu tư theo các nội dung tương ứng được quy định tại cột B.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị.

- Phân theo nguồn vốn.
- Phân theo dự án.
- Phân theo nhóm dự án A, B, C.

4. Kỳ báo cáo

- Báo cáo 6 tháng.
- Báo cáo năm.

5. Nguồn số liệu

Số liệu từ báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán,...), báo cáo đầu tư... của các đơn vị./.